

Trong tiếng Anh, có các đại từ nhân xưng sau đây:

I (tôi)- ngôi thứ 1 , số ít

You (bạn) -ngôi thứ 2, số ít- nhiều

She (cô ấy) -ngôi thứ 3, số ít

He (anh ấy) -ngôi thứ 3, số ít

It (nó) -ngôi 3, số ít

We (chúng tôi)- ngôi thứ 1 , số nhiều

They (họ) -ngôi thứ 3, số nhiều

- *Người nói là ngôi thứ nhất*
- *Người nghe là ngôi thứ 2*
- *Người được nói tới là ngôi thứ 3.*

1.2. Công thức thì hiện tại đơn They.....(go) to the beach

Loại câu	Đối với động từ thường	Đối với động từ “to be”
Khẳng định	S + V(s/es) + O	S + be (am/is/are) + O
Phủ định	S + do not /does not + V_inf	S + be (am/is/are) + not + O
Nghi vấn	Do/Does + S + V_inf?	Am/is/are + S + O?

GHI CHÚ: ở thì hiện tại đơn, V khi dùng **với ngôi 3 số ít** phải thêm s/es

Thêm es: khi động từ kết thúc là: O, S, Z, CH, X, SH

Trong câu có do/does thì động từ phải ở nguyên mẫu

Vd: We ..go...(go) to school (-) We don't go to school/ (?) Do we go to school?

Vd2: She ..eats....(eat) dinner./ She doesn't eat dinner/ Does she eat dinner?

Công thức thì hiện tại đơn- khẳng định

I/you/we/they + V₀

He/she/it + V(thêm s/es)

thì hiện tại đơn-phủ định

I/you/we/they + don't + V₀

He/she/it + doesn't + V₀

thì hiện tại đơn- nghi vấn(hỏi)

Do + I/you/we/they + V₀ ?

Does + He/she/it + V₀ ?

Thì hiện tại đơn

to be

I am

You are

He/she/it is

We are

They are

She ...is...(be) a student



LIVEWORKSHEETS

DẤU HIỆU NHẬN BIẾT:

trong câu có các trạng từ:

Always: luôn luôn

Usually: thường hay

Often: thường

Sometimes: đôi khi

Never: không bao giờ

Every: mỗi (everyday/ every week/ every year)

Once : một lần/ twice: hai lần / three times: 3 lần

Once a week: một lần một tuần

Twice a week

Three times a week...

Rarely/seldom: hiếm khi